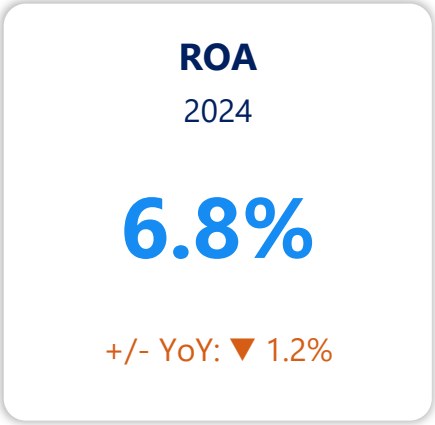
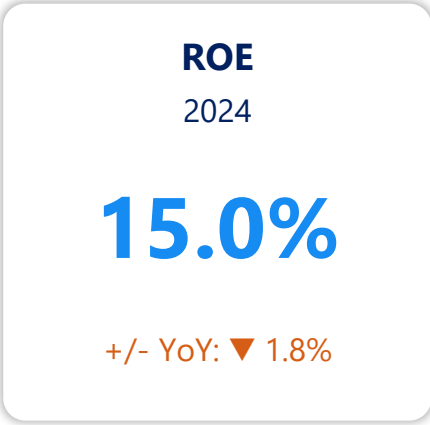
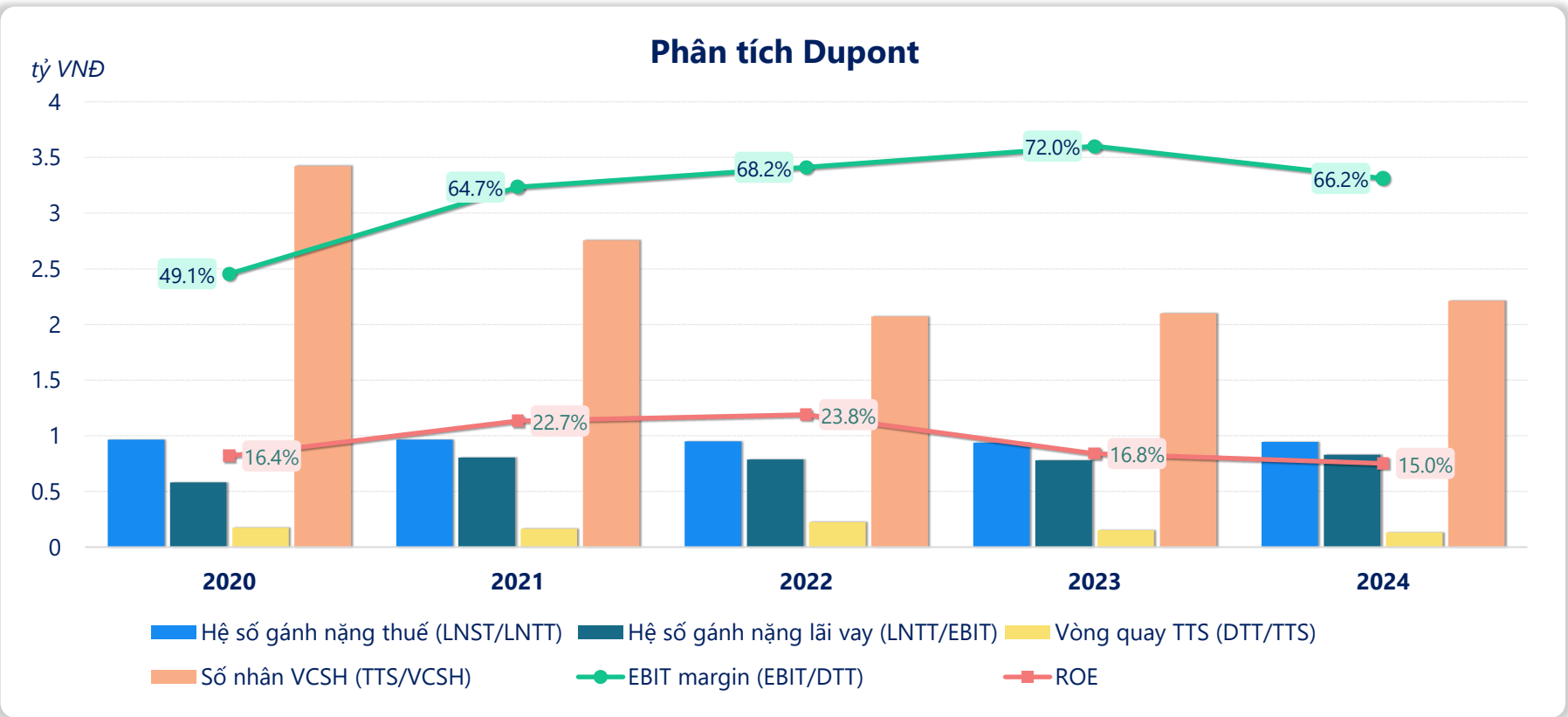
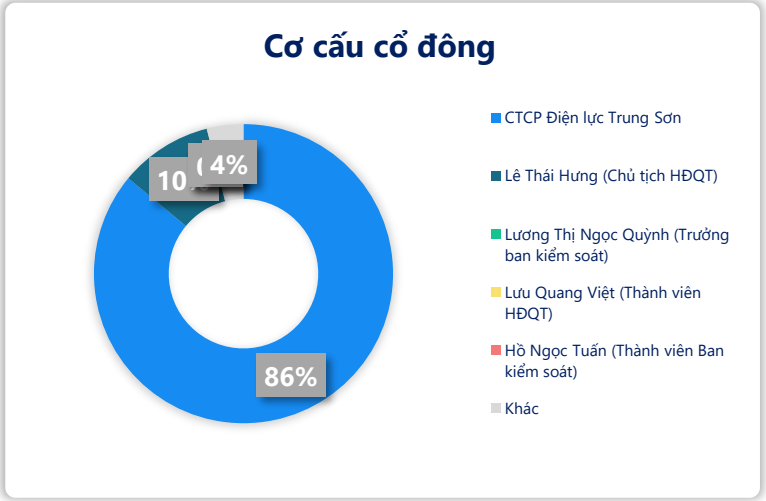


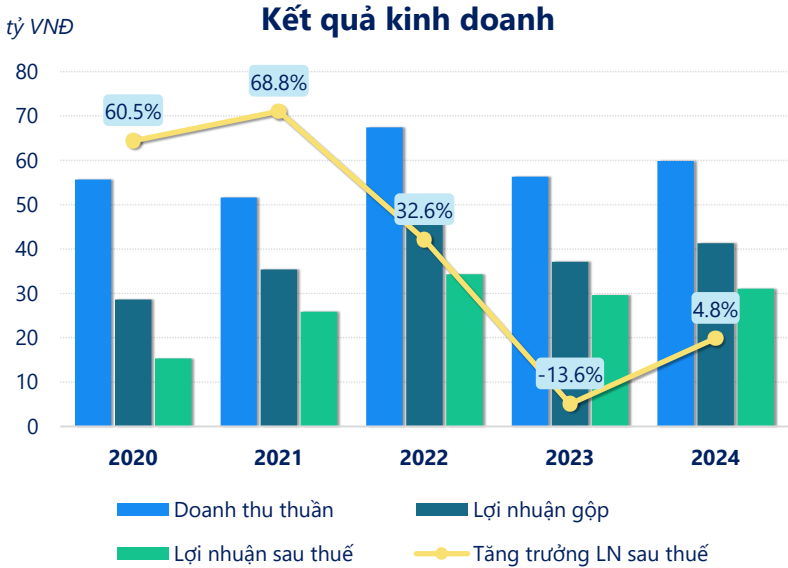
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,000 - 6,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		89
Số lượng CPLH (CP)		14,820,662
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		-
EPS		2,002
P/E		3.0

	YTD	1T	3T	6T
SVH		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



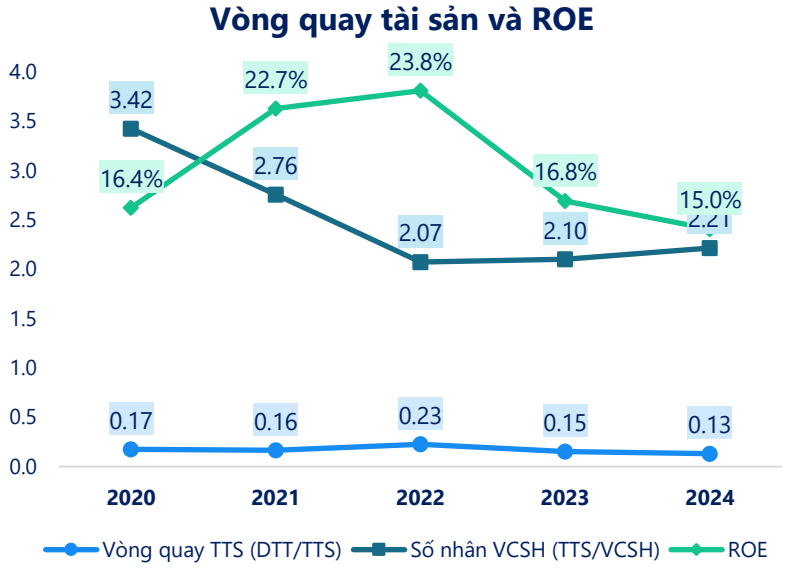
CTCP Thủy điện Sông Vàng (UPCOM: SVH)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **66.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

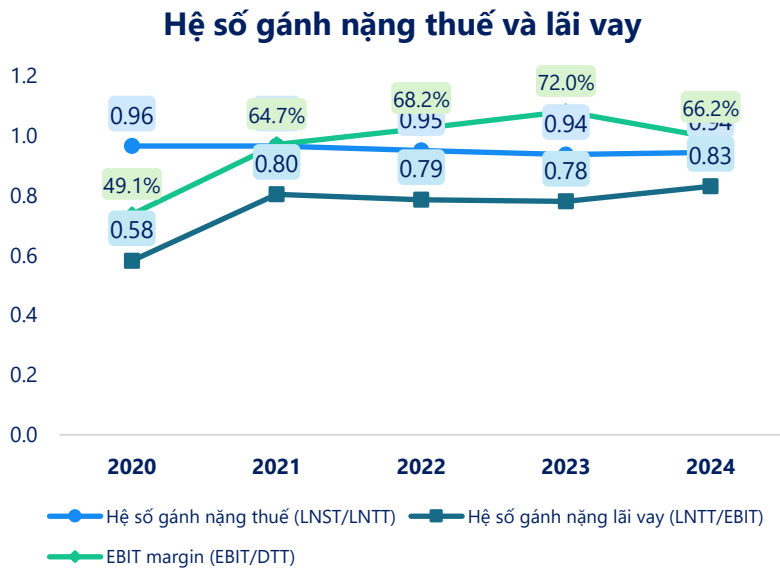
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.83**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SVH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **59.87** tỷ đồng **tăng 6.29%**, lợi nhuận sau thuế đạt 31.09 tỷ đồng **tăng 4.81%**.

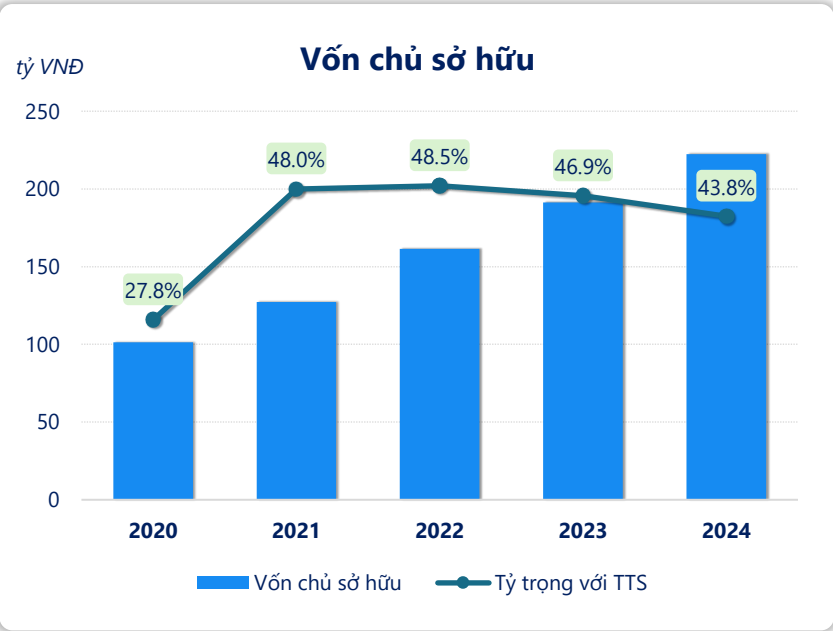
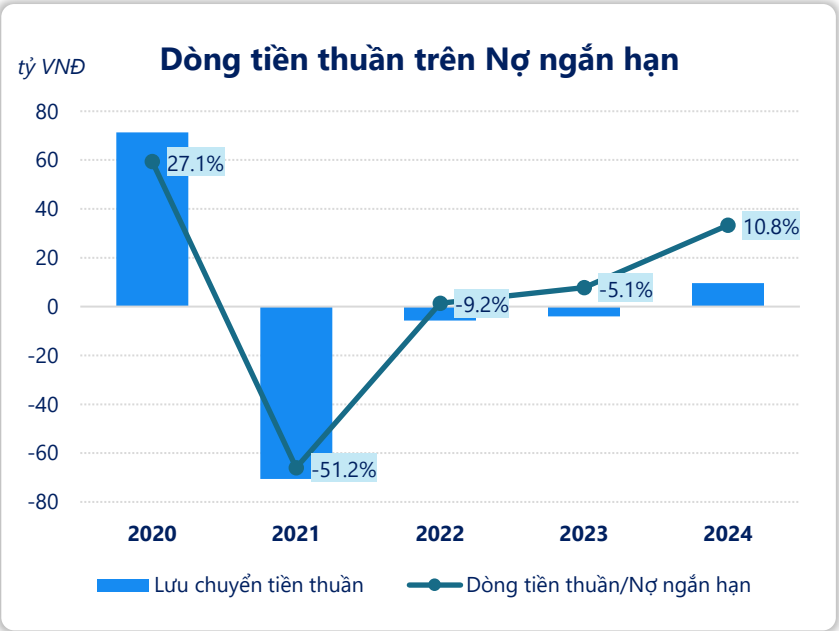
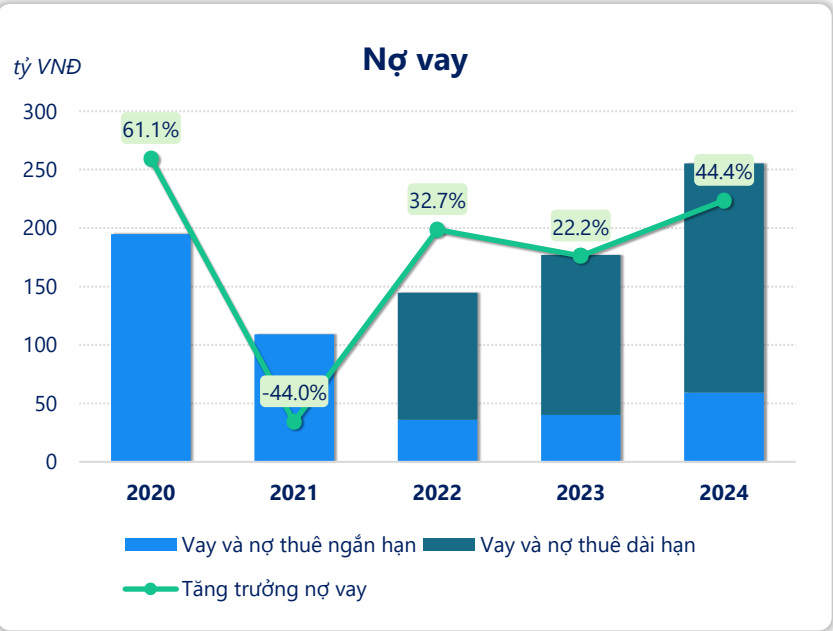
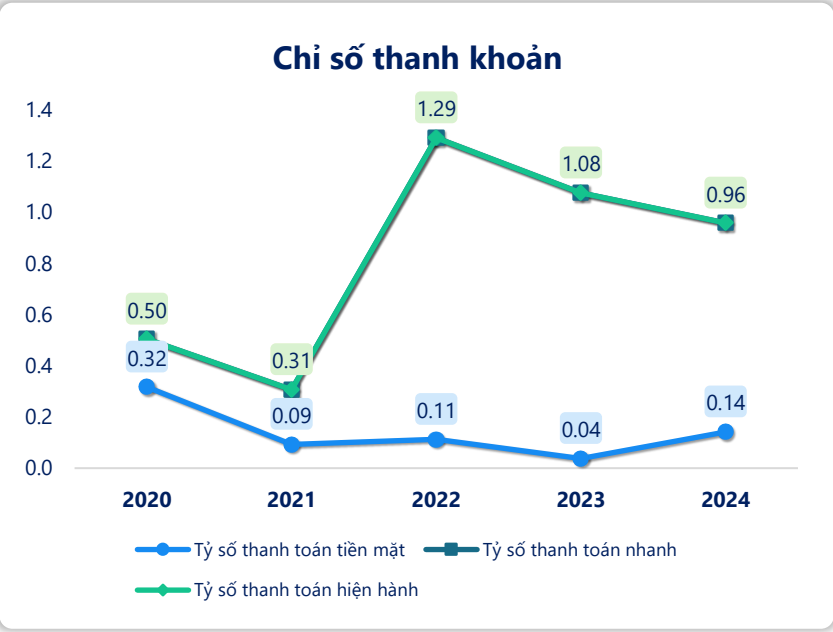
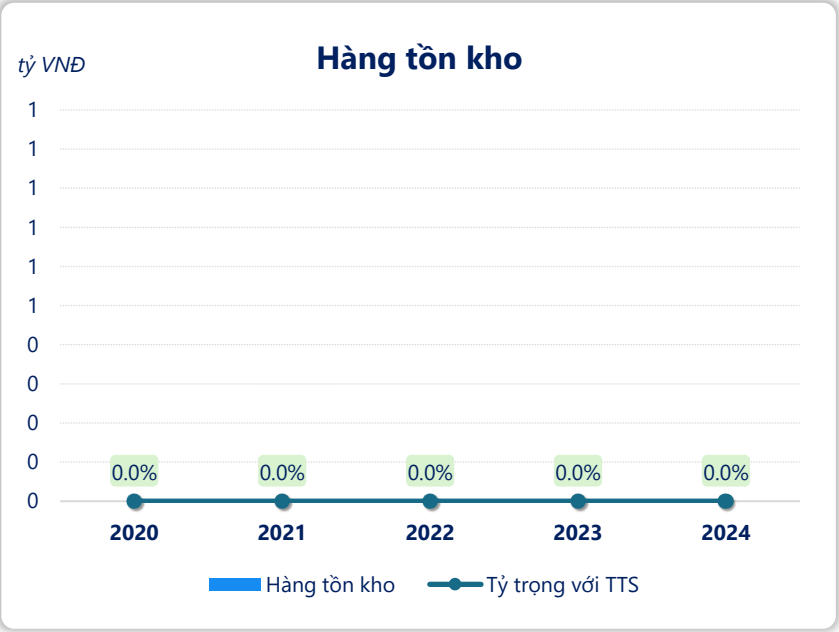
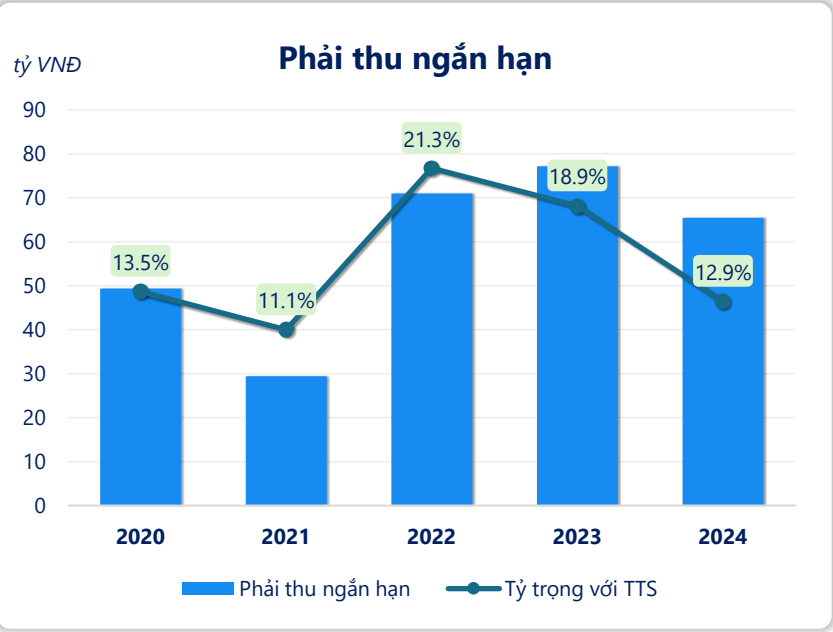
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.13**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	508	407	24.6%
Tài sản ngắn hạn	85.5	85.3	0.1%
Tiền và tương đương tiền	12.6	2.99	323%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.5	77.1	-15.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	7.36	5.22	40.9%
Tài sản dài hạn	422	322	31.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	182	193	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	241	129	86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.21	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	287	216	32.6%
Nợ ngắn hạn	67.3	79.4	-15.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.0	40.0	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	31.5	-27.9%
Nợ dài hạn	219	137	60.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	219	137	60.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	191	15.5%
Vốn chủ sở hữu	221	191	15.5%
Vốn điều lệ	148	148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	55.6	51.7	67.4	56.3	59.9
Giá vốn hàng bán	27.0	16.3	18.8	19.2	18.6
Lợi nhuận gộp	28.6	35.4	48.7	37.1	41.3
Doanh thu HĐTC	0.58	0.08	0.90	0.78	1.18
Chi phí TC	11.4	6.57	9.85	8.91	6.73
Chi phí lãi vay	11.4	6.57	9.85	8.91	6.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.79	1.98	3.39	1.12	2.72
LN thuần từ HĐKD	16.0	26.9	36.3	27.9	33.0
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.08	-0.14	3.79	-0.09
LN trước thuế	15.9	26.8	36.2	31.7	32.9
Lợi nhuận sau thuế	15.3	25.9	34.4	29.7	31.1
LNST của CĐ cty mẹ	15.3	25.9	34.4	29.7	31.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.82	17.3	46.8	5.05	22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.35	-2.17	-88.2	-41.2	-91.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.9	-85.8	35.7	32.1	78.5
Tiền đầu kỳ	12.1	83.4	12.8	7.06	2.99
Lưu chuyển tiền thuần	71.4	-70.6	-5.76	-4.07	9.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	83.4	12.8	7.06	2.99	12.6